Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 2309.90.14

Mã HS	2309.90.14
Mô tả hàng hóa	Chế phẩm dùng trong chăn nuôi động vật / - Loại khác: / - - Thức ăn hoàn chỉnh: / - - - Loại dùng cho động vật linh trưởng
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	07/11/2026 18:24:23
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/23099014/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	4.5	4,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K2918
Thuế NK ưu đãi (MFN)	3	3%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N2918
Thuế GTGT (VAT)	5/8/10	5 / 8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q2918
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0 (-PH, TH)	0% (trừ PH, TH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-PH)	0% (trừ PH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AIFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E2907
ATIGA	2022	2022	0	AT!E2868
ATIGA	2023	2023	0	AT!F2868
ATIGA	2024	2024	0	AT!G2868
ATIGA	2025	2025	0	AT!H2868
ATIGA	2026	2026	0	AT!I2868
ATIGA	2027	2027	0	AT!J2868
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E2906
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F2906

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G2906
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H2906
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I2906
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J2906
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E2910
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F2910
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G2910
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H2910
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I2910
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J2910
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F2910
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H2874
AIFTA	30/12/2022	2022	5	AI!F2870
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	5	AI!G2870
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	5	AI!H2870
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	5	AI!I2870
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	5	AI!J2870
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	5	AI!K2870
VKFTA	2022	2022	0	VK!E2870
VKFTA	2023	2023	0	VK!F2870
VKFTA	2024	2024	0	VK!G2870
VKFTA	2025	2025	0	VK!H2870
VKFTA	2026	2026	0	VK!I2870
VKFTA	2027	2027	0	VK!J2870
VCFTA	2022	2022	0	VC!D2917
VCFTA	2023	2023	0	VC!E2917

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F2917
VCFTA	2025	2025	0	VC!G2917
VCFTA	2026	2026	0	VC!H2917
VCFTA	2027	2027	0	VC!I2917
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D2914
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E2914
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F2914
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G2914
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H2914
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I2914
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D2922
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E2922
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F2922
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G2922
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H2922
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I2922
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D2893
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E2893
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F2893
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G2893
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H2893
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I2893
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D2895
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E2895
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F2895
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G2895

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H2895
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I2895
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D2891
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E2891
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F2891
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G2891
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H2891
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I2891
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J2891
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D2914
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E2914
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F2914
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G2914
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H2914
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I2914
RCEP B	2022	2022	0	B!D2914
RCEP B	2023	2023	0	B!E2914
RCEP B	2024	2024	0	B!F2914
RCEP B	2025	2025	0	B!G2914
RCEP B	2026	2026	0	B!H2914
RCEP B	2027	2027	0	B!I2914
RCEP C	2022	2022	0	C!D2914
RCEP C	2023	2023	0	C!E2914
RCEP C	2024	2024	0	C!F2914
RCEP C	2025	2025	0	C!G2914
RCEP C	2026	2026	0	C!H2914

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I2914
RCEP D	2022	2022	0	D!D2914
RCEP D	2023	2023	0	D!E2914
RCEP D	2024	2024	0	D!F2914
RCEP D	2025	2025	0	D!G2914
RCEP D	2026	2026	0	D!H2914
RCEP D	2027	2027	0	D!I2914
RCEP E	2022	2022	0	E!D2917
RCEP E	2023	2023	0	E!E2917
RCEP E	2024	2024	0	E!F2917
RCEP E	2025	2025	0	E!G2917
RCEP E	2026	2026	0	E!H2917
RCEP E	2027	2027	0	E!I2917
RCEP F	2022	2022	0	F!D2914
RCEP F	2023	2023	0	F!E2914
RCEP F	2024	2024	0	F!F2914
RCEP F	2025	2025	0	F!G2914
RCEP F	2026	2026	0	F!H2914
RCEP F	2027	2027	0	F!I2914
VIFTA	2024	2024	0	VI!F2715
VIFTA	2025	2025	0	VI!G2715
VIFTA	2026	2026	0	VI!H2715
VIFTA	2027	2027	0	VI!I2715

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: Hóa chất, SP sinh học, vi sinh vật cấm SD trong TACN (01/2024/TT-BNNPTNT M15)		01/2024/TT-BNNPTNT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-003	YELLOW	Kiểm dịch	Chính sách mặt hàng: Động vật, sản phẩm động vật trên cạn phải kiểm dịch (01/2024/TT-BNNPTNT M1)		01/2024/TT-BNNPTNT	Đăng ký kiểm dịch động/thực vật theo quy định.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	AIFTA 5%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (3%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 3%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 2309.90 có 7 dòng thuế; dòng 2309.90.14 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại dùng cho động vật linh trưởng.	2309.90.11 Loại dùng cho gia cầm; 2309.90.12 Loại dùng cho lợn; 2309.90.13 Loại dùng cho tôm; 2309.90.19 Loại khác; 2309.90.20 Chất tổng hợp, chất bổ sung thức ăn hoặc phụ gia thức ăn; 2309.90.90 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “5/8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 2309.90.14. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 3% của mã 2309.90.14 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N2918), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Động vật, sản phẩm động vật trên cạn phải kiểm dịch (01/2024/TT-BNNPTNT M1)
Hóa chất, SP sinh học, vi sinh vật cấm SD trong TACN (01/2024/TT-BNNPTNT M15)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.